



BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG
CENTRAL POPULATION AND HOUSING CENSUS STEERING COMMITTEE

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2019

THE VIETNAM POPULATION AND HOUSING CENSUS
00:00 HOURS ON 1st APRIL 2019

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SELECTED KEY INDICATORS



HÀ NỘI, 12-2019



Tên chỉ tiêu	Đơn vị	STT chỉ tiêu
1. Quy mô và cơ cấu dân số		
Tổng dân số	Người	[1]
Dân số nữ	Người	[2]
Tỷ lệ dân số thành thị	Phần trăm	[3]
Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm	Phần trăm	[4]
Mật độ dân số	Người/km ²	[5]
Tổng số hộ dân cư	Hộ	[6]
Chỉ số già hóa	Phần trăm	[7]
Tỷ lệ khuyết tật của dân số từ 5 tuổi trở lên	Phần trăm	[8]
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Phần trăm	[9]
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đang có vợ/chồng	Phần trăm	[10]
Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi	Phần trăm	[11]
2. Mức sinh		
Tỷ suất sinh thô	Trẻ sinh sống/1000 dân	[12]
Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ	[13]
Tỷ lệ phụ nữ từ 10-19 tuổi sinh con	Phần nghìn	[14]
Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	[15]
3. Mức chết		
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống	[16]
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống	[17]
Tỷ suất chết thô	Người chết/1000 dân	[18]
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	[19]
4. Di cư và đô thị hóa		
Tỷ suất nhập cư	Người nhập cư/1000 dân	[20]
Tỷ suất xuất cư	Người xuất cư/1000 dân	[21]
Tỷ suất di cư thuần	Số di cư thuần/1000 dân	[22]
Tỷ lệ tăng dân số khu vực thành thị bình quân năm	Phần trăm	[23]
5. Giáo dục		
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	Phần trăm	[24]
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp THPT	Phần trăm	[25]
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật	Phần trăm	[26]
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường	Phần trăm	[27]
6. Lao động và việc làm		
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	Phần trăm	[28]
Tỷ lệ lao động giản đơn	Phần trăm	[29]
Tỷ lệ thất nghiệp	Phần trăm	[30]
7. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư		
Tỷ lệ hộ sống trong nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ	Phần trăm	[31]
Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	[32]
Tỷ lệ hộ sống trong nhà đi thuê/đi mượn	Phần trăm	[33]
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Phần trăm	[34]
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh	Phần trăm	[35]



@UNFPA Việt Nam/Nguyễn Minh Đức



@UNFPA Việt Nam/Nguyễn Minh Đức

No.	Indicator name	Unit
1. Size and structure of population		
[1]	Total population	Persons
[2]	Female population	Persons
[3]	Urban population rate	Percentage
[4]	Average annual population growth rate	Percentage
[5]	Population density	Persons per km ²
[6]	Total households	Households
[7]	Ageing index	Percentage
[8]	Proportion of population aged 5 years and above with disability	Percentage
[9]	Proportion of under 5 children granted birth certificate	Percentage
[10]	Proportion of currently married population aged 15 and above	Percentage
[11]	Proportion of females aged 20 - 24 married the first time at the age of less than 18	Percentage
2. Fertility		
[12]	Crude birth rate	Live births per 1000 persons
[13]	Total fertility rate	Children per woman
[14]	Proportion of female adolescent giving births (aged 10-19 years)	Per thousand
[15]	Sex ratio at birth	Male births/100 female births
3. Mortality		
[16]	Infant mortality rate	Infant deaths per 1000 live births
[17]	Under five mortality rate	Under five deaths per 1000 live births
[18]	Crude death rate	Deaths per 1000 persons
[19]	Life expectancy at birth	Years
4. Migration and Urbanization		
[20]	In-migration rate	In-migrants per 1000 persons
[21]	Out-migration rate	Out-migrants per 1000 persons
[22]	Net-migration rate	Net-migrants per 1000 persons
[23]	Average annual growth rate of urban population	Percentage
5. Education		
[24]	Proportion of literates among people aged 15 years or over	Percentage
[25]	Proportion of population aged 15 and above completed higher secondary school	Percentage
[26]	Proportion of population aged 15 and over completed professional training	Percentage
[27]	Proportion of children out of school	Percentage
6. Labor and employment		
[28]	Proportion of trained labour force	Percentage
[29]	Proportion of elementary occupation	Percentage
[30]	Unemployment rate	Percentage
7. Housing and living condition of households		
[31]	Percentage of households living in temporary or simple houses	Percentage
[32]	Housing area per capita	Square meters per capita
[33]	Percentage of households living in rented or borrowed houses	Percentage
[34]	Percentage of households using safe water sources	Percentage
[35]	Percentage of households using hygienic toilet facilities	Percentage



BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG
CENTRAL POPULATION AND HOUSING CENSUS STEERING COMMITTEE

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2019

THE VIETNAM POPULATION AND HOUSING CENSUS
00:00 HOURS ON 1st APRIL 2019

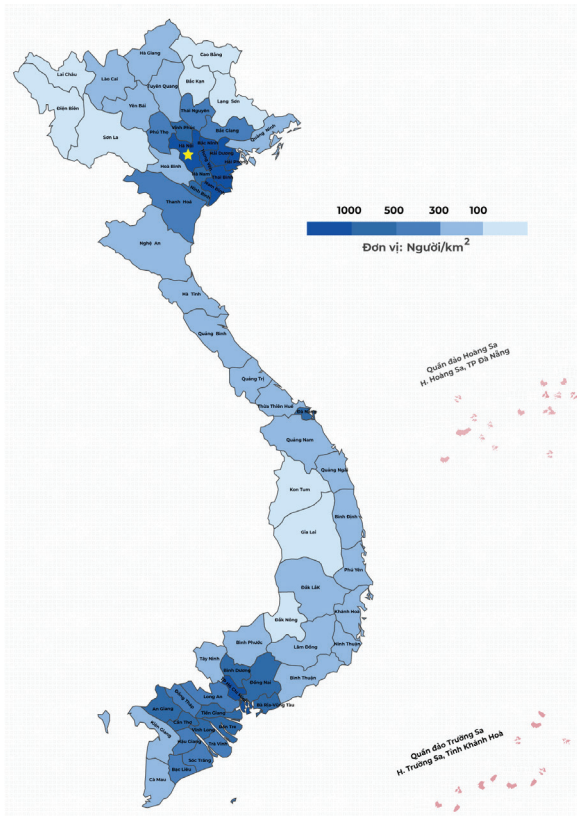
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

SELECTED KEY INDICATORS

HÀ NỘI, 12-2019

MẬT ĐỘ DÂN SỐ VIỆT NAM NĂM 2019

VIETNAM'S POPULATION DENSITY IN 2019



I. TỔNG QUAN

1. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Tổng số dân của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 96.208.984 người. Trong đó, dân số nam là 47.881.061 người, chiếm 49,8%; dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Sau 10 năm, quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999 - 2009 (1,18%/năm). Mật độ dân số của nước ta tăng so với 10 năm trước đây, đạt 290 người/km². Cả nước có 26.870.079 hộ dân cư, tăng 4,4 triệu hộ so với cùng thời điểm năm 2009.

Dân số thành thị là 33.122.548 người, chiếm 34,4%; dân số nông thôn là 63.086.436, chiếm 65,6% tổng dân số cả nước. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2009-2019 là 2,64%/năm, gấp hơn hai lần tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của cả nước, và cao gấp sáu lần so với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực nông thôn cùng giai đoạn.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 68,0%, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm 32,0%. Như vậy, Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” khi mà cứ một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động. Tuy vậy, già hóa dân số đang diễn ra nhanh với chỉ số già hóa là 48,8%, tăng 13,3 điểm phần trăm so với năm 2009 và tăng hơn gấp đôi so với năm 1999.

Việt Nam đã đạt được mục tiêu quốc gia về tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh với 98,8% trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh từ kết quả Tổng điều tra năm 2019. Tuy nhiên, vẫn còn cách biệt giữa khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội về tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh.

Có vợ/có chồng là tình trạng hôn nhân phổ biến của dân số từ 15 tuổi trở lên. Toàn quốc có 77,5% người từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn; trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 69,2%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,1%. Tỷ lệ nam giới từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ là 70%, cao hơn so với nữ giới từ 15 tuổi trở lên hiện đang có chồng là 1,5 điểm phần trăm (68,5%).

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 4,1 tuổi (tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi). Tuổi kết hôn lần đầu ở thành thị cao hơn nông thôn đối với cả nam giới và nữ giới. Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi là 9,1%. Tỷ lệ kết hôn sớm ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 8,9 điểm phần trăm.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật ở Việt Nam là 3,7%. Tỷ lệ khuyết tật của nữ giới cao hơn nam giới; của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

2. MỨC SINH

Tổng tỷ suất sinh (TFR) tính từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 là 2,09 con/phụ nữ. Trong hơn một thập kỷ qua, mức sinh của Việt Nam vẫn duy trì ổn định ở dưới mức sinh thay thế và thấp hơn mức sinh trung bình của các nước trong khu vực Đông Nam Á (TFR của khu vực Đông Nam Á năm 2019 là 2,2 con/phụ nữ). Tỷ suất sinh thô Việt Nam năm 2019 là 16,3

trẻ sinh sống/1000 dân. Trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ phụ nữ nhóm tuổi 10-19 sinh con chiếm 11,4%. Tỷ lệ này ở vùng nông thôn cao gấp ba lần thành thị. Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) của Việt Nam năm 2019 là 111,5 bé trai/100 bé gái, cao hơn so với năm 2009 (110,5 bé trai/100 bé gái), cho thấy tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh chưa được khắc phục.

3. MỨC CHẾT

Kết quả Tổng điều tra cho thấy tỷ suất chết thô của cả nước là 6,3 người chết/1000 dân. Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong nỗ lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em góp phần vào giảm mức chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR). IMR năm 2019 là 14 trẻ tử vong/1000 trẻ em sinh sống, giảm so với năm 2009 (16 trẻ em tử vong/1000 trẻ em sinh sống). Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi của Việt Nam năm 2019 giảm hơn một nửa so với năm 1999; tuy vậy, vẫn còn khoảng cách lớn giữa khu vực thành thị, nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Tỷ số tử vong mẹ năm 2019 là 46 ca chết mẹ trên 100.000 trẻ sinh sống, giảm 23 ca trên 100.000 trẻ sinh sống so với năm 2009, cho thấy Việt Nam sẽ đạt được mục tiêu về giảm tỷ số tử vong mẹ sớm hơn so với kế hoạch đề ra trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030. Tuổi thọ trung bình của dân số đạt 73,6 tuổi. Tuổi thọ trung bình giai đoạn 2009-2019 tăng chậm hơn so với giai đoạn 1999-2009, tương ứng là tăng 0,8 năm và 4,6 năm.

4. DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

Trong số 88,4 triệu dân từ 5 tuổi trở lên, số người di cư là 6,4 triệu người, chiếm 7,3%. Luồng di cư thành thị - thành thị trở thành luồng di cư chủ đạo thay thế cho luồng di cư nông thôn - nông thôn; lý do di cư chủ yếu là tìm việc/bắt đầu công việc mới hoặc theo gia đình/chuyển nhà.

Đô thị hóa thể hiện qua tỷ lệ dân số khu vực thành thị trong tổng dân số cho thấy đô thị hóa tiếp tục diễn ra trong 10 năm qua. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa giai đoạn 2009-2019 thấp hơn giai đoạn 1999-2009, với mức tăng tỷ lệ dân số khu vực thành thị tương ứng hai giai đoạn là 2,64%/năm và 3,4%/năm.

5. GIÁO DỤC

Hầu hết người dân Việt Nam từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết, chiếm tỷ lệ 95,8% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Việt Nam hiện có 8,3% trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đến trường, giảm 12,6 điểm phần trăm so với năm 1999 và giảm 8,1% điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 1999: 20,9%; năm 2009: 16,4%).

Toàn quốc có 19,2% dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tăng 5,9 điểm phần trăm so với năm 2009. Gần một nửa trong số đó là người có trình độ từ đại học trở lên. Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng gấp hơn hai lần so với năm 2009 (năm 2019: 9,3%; năm 2009: 4,4%).

6. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Cơ cấu giới tính phân bố trong lực lượng lao động (LLLĐ) của Việt Nam tương đối cân bằng với tỷ trọng 52,7% nam giới và 47,3% nữ giới. Sau 10 năm, trình độ học vấn của LLLĐ đã được nâng cao: LLLĐ đã tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên tăng 13,5 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2019 là 39,1%; năm 2009 là 25,6%); không thay đổi đối với nhóm trung học cơ sở và giảm mạnh ở 3 nhóm trình độ thấp hơn (chưa bao giờ đi học giảm 1,7 điểm phần trăm; chưa tốt nghiệp tiểu học giảm 5,7 điểm phần trăm; tốt nghiệp tiểu học giảm 6,1 điểm phần trăm).

Dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia LLLĐ đã qua đào tạo có bằng, chúng chỉ là 23,1%, tăng 8,2 điểm phần trăm so với năm 2009; trong đó khu vực thành thị cao gấp 2,5 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 39,3% và 15,6%). Vẫn còn 76,9% người tham gia LLLĐ chưa được đào tạo. Con số này đặt ra thách thức lớn cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực, tăng năng suất lao động và tạo động lực phát triển kinh tế.

Giai đoạn 2009-2019, tỷ trọng lao động có việc làm có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ. Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản giảm liên tục trong những năm qua, từ 53,9% năm 2009 xuống còn 46,3% năm 2014 và đạt 35,3% vào năm 2019. Trong đó, năm 2019 là năm đầu tiên tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực Dịch vụ cao nhất trong ba khu vực (Nông, lâm nghiệp thủy sản: 35,3%; Công nghiệp và xây dựng: 29,2%; Dịch vụ: 35,5%).

Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên là 2,05%, trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị cao hơn gấp hai lần so với khu vực nông thôn (tương ứng là 2,93% và 1,64%).

Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất thuộc về nhóm lao động có trình độ cao đẳng (3,19%), tiếp đến là nhóm có trình độ đại học (2,61%). Tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới cao hơn của nam giới (2,11% so với 2,0%).

Thanh niên (từ 15-24 tuổi) thất nghiệp chiếm gần một nửa tổng số lao động thất nghiệp cả nước (44,4%). Thực trạng này tồn tại ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

7. ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, đa số các hộ dân cư đều có nhà ở. Chỉ còn 1.244 hộ không có nhà để ở (chiếm 0,47 phần mười nghìn tổng số hộ), tương đương với 4.108 người. Đa số hộ không có nhà ở là những hộ sống ở ghe, thuyền,... không đủ điều kiện về cấu tạo của ngôi nhà/căn hộ để ở (3 bộ phận: tường, mái, sàn). Ngoài ra, có 310 người lang thang cơ nhỡ tại 10 tỉnh đã được thu thập thông tin trong cuộc Tổng điều tra này, đây là những người không có nhà ở¹. Như vậy, có tổng số 4.418 người hiện không có nhà ở trên toàn quốc.

Cùng với sự phát triển về nhà ở thì điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt. Toàn quốc có 99,4% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2009; 97,4% hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, trong đó, 52,2% hộ sử dụng nguồn nước máy; và 88,9% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tăng gần 35 điểm phần trăm so với năm 2009.

1. Người lang thang, cơ nhỡ được tìm thấy tại 10 tỉnh: Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Thái Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó tập trung nhiều nhất ở Bình Dương (107 người) và thành phố Hồ Chí Minh (134 người).

II. CHÚ THÍCH

1. Danh sách các chỉ tiêu thống kê biên soạn từ kết quả Tổng điều tra 2019 được liệt kê trong trang đầu và trang cuối của quyển sách này. Trong đó, danh sách bằng tiếng Việt được trình bày tại trang đầu, danh sách bằng tiếng Anh được trình bày tại trang cuối. Danh sách các chỉ tiêu được đánh số thứ tự từ [1] đến [35]. Đơn vị tính của từng chỉ tiêu được chỉ ra ở dòng tương ứng ở bên trái hoặc bên phải tại các trang số liệu.
2. Nhóm chỉ tiêu [10]; [24] đến [26]; [28] đến [30] được tính cho dân số từ 15 tuổi trở lên.
3. Các chỉ tiêu [20], [21] và [22] được tính cho thời kỳ 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra và cho dân số từ 5 tuổi trở lên tính đến thời điểm Tổng điều tra.
4. Các chỉ tiêu từ [31], [32] được tính cho nhà ở mà hộ dân cư đang sử dụng để ở chính.
5. Các chỉ tiêu từ [31], ..., đến [35] được tính cho hộ dân cư.
6. Các chỉ tiêu được đưa ra cho cả nước, thành thị, nông thôn, 6 vùng kinh tế-xã hội và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
7. Trong phần số liệu các vùng: Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long được viết tắt tương ứng là Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3, Vùng 4, Vùng 5, Vùng 6.



III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019. Một người được coi là “nhân khẩu thực tế thường trú” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

- a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú;
- b) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;
- c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

Ngoài “**Nhân khẩu thực tế thường trú**” tại hộ, tổng dân số còn bao gồm các “**nhân khẩu đặc thù**”, bao gồm:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm, trường, trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của

xã, phường, thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma túy,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học, ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường âm nhạc; các tu sĩ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sĩ sống trong các nhà chùa, nhà chung;
- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã, phường, thị trấn;
- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

Có vợ hoặc có chồng là người được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

Khuyết tật: Một người được tính là khuyết tật nếu người đó rất khó khăn hoặc không thể thực hiện một trong 6 chức năng bao gồm chức năng nghe; nhìn; vận động; ghi nhớ hay tập trung chú ý; tự chăm sóc bản thân; giao tiếp.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới một tuổi chết tính bình quân trên một nghìn trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Tỷ lệ biết đọc biết viết là số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tính trên 100 người trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật là những người được đào tạo và có bằng cấp cao nhất từ sơ cấp trở lên.

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất di cư thuần có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư, có giá trị âm nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

Lực lượng lao động gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Lao động có việc làm là tất cả những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Tỷ lệ lao động giản đơn là tỷ lệ phần trăm số người làm nghề giản đơn trong tổng số người có việc làm từ 15 tuổi trở lên.

Người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu hội đủ các yếu tố sau: Hiện không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên.

Lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là những người thuộc lực lượng lao động và đã qua đào tạo và có bằng cấp từ sơ cấp trở lên. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là tỷ lệ phần trăm lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ so với lực lượng lao động.

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm 03 bộ phận: sàn, mái, tường và được dùng để ở.

Phân loại nhà ở được thực hiện dựa trên chất lượng vật liệu của ba bộ phận cấu tạo chính (kết cấu chính) của một ngôi nhà, gồm: cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che.

Cột được xếp loại **bền chắc** nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

Mái được xếp loại **bền chắc** nếu được làm bằng một trong các loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

Tường/bao che được xếp loại **bền chắc** nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có 1 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại **bền chắc**.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại **bền chắc**.

Nguồn nước hợp vệ sinh là nước máy, nước mưa (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ.

Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.





I. OVERALL

1. POPULATION SIZE AND STRUCTURE

The total population of Viet Nam on 1st April 2019 was 96,208,984 comprising 47,881,061 males, (49.8%) and 48,327,923 females (50.2%). During the past 10 years, the overall population of Viet Nam has increased by 10.4 million. This reflects an average annual growth rate in the period 2009-2019 of 1.14% per year, a slight fall compared to the previous period 1999-2009 (1.18% per year). The population density of Viet Nam shows an increase over the past 10 years with 290 persons per km². On 1 April, 2019, Viet Nam had 26,870,079 households, representing an increase of 4.4 million households since 2009.

Viet Nam has 33,122,548 residents in urban areas, accounting for 34.4% of the total population; a further 63,086,436 (65.6%) persons live in rural areas. The average annual population growth rate in urban areas for the period 2009-2019 is 2.64% per year. Notably, this is more than two times higher than the average annual national population growth rate and nearly six times higher than the growth rate in rural areas for the same period.

The results of the 2019 Census show the proportion of the total population aged 15-64 years at 68.0%, while that of the population under 15 and over 65 years at 32.0%. These statistics suggest that Viet Nam is experiencing a “demographic window of opportunity” in which one of every two persons in the working age group is dependent. There is

a rapid increase in the aging population with an aging index of 48.8%. This shows an increase of 13.3 percentage points since 2009, more than double the percentage of 1999.

The 2019 Census results show that Viet Nam has achieved its overall national goal of 98.8% for birth registrations for children under 5 years old. However, for children in this age group, there still remains a significant gap in the number of birth registrations between urban and rural areas and among socio-economic regions.

The total rate of the “ever-married” population aged 15 and over throughout Viet Nam is 77.5%, of which the married population accounts for 69.2%; the figure for those recording “divorced” or “separated” status is 2.1%. The proportion of married males aged 15 and over is 70% which is 1.5 percentage points higher than the figure for married females aged 15 and over (68.5%).

Singulate Mean Age at Marriage is 25.2 years old, an increase of 0.7 years compared to 2009. The Singulate Mean Age at Marriage of males is 4.1 years old, higher than females (27.2 years and 23.1 years, respectively). For both males and females, the Singulate Mean Age at Marriage in the urban areas is higher than that in rural areas. The proportion of females aged 20 - 24 married for the first time at the age of less than 18 is 9.1%. The rate of early marriage in the rural areas is 8.9 percentage points higher than that in urban areas.

The 2019 Census results indicate that the proportion of the Vietnamese population aged 5 years old and over with a disability in Viet Nam is 3.7%. The rate of females with disability is higher than in males; rural disability rates are higher than urban.

2. FERTILITY RATE

The Total fertility rate (TFR) in the 2019 Census results show 2.09 children per woman. For over a decade Viet Nam has maintained a stable fertility rate that falls both below replacement fertility and the average fertility rate of countries in South East Asia (TFR in South East Asia in 2019 is 2.2 children per woman). The crude birth rate (CBR) for Viet Nam in 2019 is 16.3 live births per 1000 population. In 2019, throughout Viet Nam the proportion of women aged 10 - 19 giving birth accounts for 11.4%. This rate in urban areas is nearly 3 times higher than that in rural areas. The sex ratio at birth (SRB) in Viet Nam in 2019 is 111.5 boys per 100 girls, higher than 2009 (110.5 boys per 100 girls). This clearly shows that the sex imbalance at birth has not been adequately addressed.

3. MORTALITY RATE

The results of the 2019 Census show that Viet Nam's crude death rate (CDR) is 6.3 deaths per 1,000 people. Viet Nam has made great progress in improving maternal and child health care and contributing to the reduction in infant mortality rate (IMR). The IMR in 2019 was 14 deaths per 1,000 live births, down from 2009 (16 deaths per 1,000 live births). In 2019 the under-5 child mortality rate in Viet Nam fell by more than half compared to 1999 although there still remains a significant gap between urban and rural areas and among socio-economic regions. The maternal mortality rate in 2019 is 46 maternal deaths per 100,000 live births, a decrease of 23 deaths per 100,000 live births compared to 2009, indicating that Viet Nam will achieve its goal of reducing maternal mortality rate earlier than the plan set out in the National Action Plan to be implemented in the 2030

Agenda. The average life expectancy of the population has reached 73.6 years. This reflects a slower increase in the past decade than during 1999-2009, with corresponding figures of 0.8 years and 4.6 years.

4. MIGRANT AND URBANIZATION

Of the 88.4 million people aged 5 and over, migrants comprise 6.4 million, accounting for 7.3%. Urban-urban migration has become the main migration flow to replace rural-rural migration. The main reasons for migration are to look for work or to start a new job and/or moving family.

An increase in the urban population has continued over the past 10 years. However, the pace of urbanization in the period of 2009-2019 is lower than in the period 1999-2009, reflecting an increase in the proportion of urban population in the two periods of 2.64% per year and 3.4% per year respectively.

5. EDUCATION

Of the population aged 15 and over 95.8% are literate. Figures show that 8.3% of school-age children do not attend school. This indicates a decrease of 12.6 percentage points compared to 1999 and a fall of 8.1 percentage points against 2009 (in 1999: 20.9%; in 2009: 16.4%).

In Viet Nam, 19.2% of population aged 15 years and over are either undergoing training or already have a degree/certificate. This shows a 5.9 percentage points increase compared to 2009 of which almost half are qualified at university or higher level. Indeed, the proportion of the population qualified at these levels has more than doubled compared to 2009 (2019: 9.3%; 2009: 4.4%).

6. LABOR AND EMPLOYMENT

The sex structure of the total labor force in Viet Nam is relatively balanced with 52.7% males and 47.3% females. After 10 years, the education level of the labor force has improved: the proportion of the labor force graduating from upper secondary school or higher has increased by 13.5 percentage points compared to 2009 (39.1% in 2019; 25.6% in 2009); this graduate rate remains unchanged for lower secondary school and is evidence of a sharp decrease in three lower-education level groups (never going to school declined by 1.7 percentage points; no primary school graduate reduced by 5.7 percentage points; primary school graduate fell by 6.1 percentage points).

Of the population in the labor force aged 15 and over, 23.1% have undergone training and received a certificate or degree. This shows an increase of 8.2 percentage points compared to 2009; of which urban areas are 2.5 times higher than that in rural areas (39.3% and 15.6% respectively). The remaining 76.9% of participants in the labor force have not undergone training. This discrepancy poses a significant challenge to improve the quality of human resources, to increase labor productivity and to create motivation for economic development.

In the 2009-2019 period, the number of employed persons has positively shifted towards reducing the labor proportions in the Agriculture, Forestry and Fishery sector and increasing the labor share in the Industry and Construction and Services sectors. The proportion of employed labor in the Agriculture, Forestry and Fishery sector has been continuously decreasing over the past years, from 53.9% in 2009 to 46.3% in 2014 and 35.3% in 2019. Particularly, among the three sectors 2019 is the first year to show the

highest proportion of employees working in the Services sector (Agriculture, Forestry and Fishery sector: 35,3%; Industry and Construction: 29,2% and Services: 35,5%).

The unemployment rate of the population aged 15 and over is 2.05%, of which the rate in urban areas is nearly two times higher than in rural areas (2.9% and 1.64%, respectively).

The highest unemployment rate is found in the group of persons with college degree qualifications(3.19%), followed by the group with university degrees (2.61%). The unemployment rate of females is higher than that of males (2.11% over 2.0%).

The unemployed youth (aged 15-24) account for nearly half of the total unemployed population nationwide (44.4%). This status exists in both urban and rural areas.

7. HOUSING

There are only 1,244 households without a dwelling (accounting for 0.47 in every ten thousand households), equivalent to 4.108 persons. The majority of households without dwelling are those who live in boats, floating houses, etc., which do not meet the criteria on structure of a house/apartment (3 parts: wall, roof and floor). In addition, 310 vagrants and homeless persons in 10 provinces were collected with information in this Census¹. Thus, there are currently a total of 4.418 persons without house to live in the whole country.

1. Vagrants and homeless persons are found in 10 provinces, including: Cao Bang, Thai Nguyen, Lang Son, Thai Binh, Quang Tri, Phu Yen, Binh Thuan, Binh Duong, Dong Nai, Ho Chi Minh. Of which, there focused most in Binh Duong (107 persons) and Ho Chi Minh (134 persons).

Along with housing development, the accommodation and living conditions of households have also significantly improved. Of all households, 99.4% use national grid electricity for lighting, an increase of 3.3 percentage points compared to 2009. Percentage of households using hygienic water sources is 97.4%, of which 52.2% use tap water; 88.9% of households throughout the country have access to hygienic toilets, an increase of nearly 35 percentage points compared to 2009.



II. NOTES

1. The list of statistical indicators compiled from the 2019 Census results are listed in the first and last pages of this book. In particular, the list in Vietnamese is presented on the first page, the list in English is presented on the last page. The list of indicators is numbered from [1] to [35]. The unit of each indicator is indicated in the corresponding line on the left or right on the data pages.
2. The group of indicators [10]; [24] to [26]; [28] to [30] is calculated for a population aged 15 years and over.
3. The indicators [20], [21] and [22] are calculated for the period of 5 years prior to the time of the Census and for the population aged 5 and over up to the time of the Census.
4. The indicators [31], [32] are calculated for houses that households are using mainly.
5. The indicators from [31], ..., to [35] are calculated for households.
6. The indicators are calculated for the entire country, urban and rural areas, 6 socio-economic regions and for each province or city directly under the Central Government.
7. In the data section of the regions: Northern Midlands and Mountains, Red River Delta, North Central and Central Coast, Central Highlands, Southeast, Mekong River Delta, abbreviated as Region 1, Region 2, Region 3, Region 4, Region 5, Region 6, respectively.



III. SOME CONCEPTS, DEFINITIONS

The total population is the number of usual residents at time-point 0:00 a.m. on 1 April 2019. A person is considered as a *“usual resident”* of a household if he/she has actually lived in that household for 6 months or more by the time-point of the Census enumeration and newcomers have recently moved to this household less than 06 months but they are determined to eat, live permanently in this household; children are born before the time of the Census; and those who have been currently absent, irrespective of whether they were registered as permanent residents or not.

The usual resident in the household includes:

- a) Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the Census enumeration, irrespective of whether they were registered as permanent residents or not;
- b) Persons who had recently moved to live permanently in the household less than 6 months preceding the Census time-point, included newborn babies;
- c) Persons who lived permanently in the household but have been currently absent, comprising Vietnamese persons who have been permitted by authorities to go overseas for an assigned duration of time;

In addition to the *“usual resident”* in the household, the total population also includes the *“specific resident”*, including:

- Persons who live in nursing homes, orphanages, SOS villages, charity schools/classes, leprosy centers, centers, schools, camps and other social facilities are located within the boundaries of communes, wards and towns; patients who are living in leprosy centers, centers for care and nurturing of mentally ill people, people undergoing detoxification in drug rehabilitation camps, ect.;
- Pupils and students who stay in concentration (excluding boarding school pupils, staying in residential households) in youth schools, ethnic boarding schools, work-study and vocational-training schools, professional secondary schools, colleges, universities, deaf and dumb schools; religious degrees in monasteries; monks or religious degrees living in the pagoda, community house;
- Persons who live in worker housing areas on the premises of companies, factories, enterprises, construction enterprises for workers in a concentrated model, distinguishing residential areas reserved for men and for women only (the model of dormitories of universities), these buildings are large enough and often managed by enterprises, enumerators are difficult to access enumeration (mostly single persons and these buildings are managed and secured by management units) located within the boundaries of communes, wards or towns;
- Wanderers, homeless, street persons; persons who ear for living on the water without a house on the shore, without registration of the original wharf; patients who are helpless and do not have any other place of usual residence and are inpatient treatment in hospitals.

A household comprises either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Aging index is expressed as the number of persons aged 60 and over to every 100 persons aged less than 15.

A married person is a person who is recognized by the law or by a custom as married, or lives with the opposite sex partner as husband or wife.

Disability: A person is defined as a disability if he or she is very difficult or unable to perform one of the 6 functions including hearing, vision, movement, memorization or concentration of attention; self-care; communication.

Total fertility rate (TFR) is the average number of alive births that would be born to a woman during the time of child-bearing years (15-49 years), if the woman is to pass through the child-bearing years according to an Age-specific fertility rate (ASFR) as observed during the study period, usually 12 months prior to the time of Census.

Crude birth rate (CBR) measures the number of live births during the study period, usually 12 months prior to the time of the Census, taking average over 1000 people at the time of the Census. It is called "raw" because this rate is calculated for the entire population (i.e. including those who are able and unable to have children).

Sex ratio at birth (SRB) is determined by the number of boys per 100 girls born in a study period, usually 12 months prior the time of the Census.

Crude death rate indicates the number of deaths per 1,000 persons during the study period, usually 12 months prior to the time of the Census.

Infant mortality rate is a measure of deaths of children in the first year of life. This rate is defined as the average number of deaths of children under one year old per 1000 live births during the study period, usually 12 months prior to the time of the Census.

Under-5 mortality rate is the average number of under-5 deaths per 1000 live births during the study period, usually 12 months prior to the time of the Census.

Life expectancy at birth is defined as how long, on average, a newborn can expect to live, if the current model of death continues to be maintained.

Out-of-school children are children of school age who have never attended school or dropped out of school.

Literacy is the ability to read and write a simple passage in the context of everyday life in the national language, ethnic language or foreign language. Literacy rate is the number of people age 15 and over who are literate relative to the total population aged 15 and over.

Persons with professional and technical qualifications are those who have been trained and granted a degree from elementary level upwards.

In-migration rate indicates the number of in-migrants from other territorial units arriving in the territorial unit per 1000 persons during the observed period.

Out-migration rate indicates the number of out-migrants departing from territorial unit per 1000 persons in the territory during the observed period.

Net-migration rate is the difference between immigration rate and out-migration rate. This figure has positive value if number of in-migrants is more than number of out-migrants; that has negative value if number of in-migrants is less than number of out-migrants.

Labor force is composed of people aged 15 and over who were employed or unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Employed population are all persons aged 15 years and over, during the reference period, do any work (not prohibited by law) for 1 hour or more to create products, goods or provide services for the purpose of generating income for themselves and their family.

Proportion of unskilled workers is the percentage of unskilled workers in the total number of employed population aged 15 and over.

Unemployed population are all persons aged 15 years and over who meet the following criteria during the reference period: Currently he or she is not working, looking for work and willing to work. Unemployment rate is the rate percentage of unemployed population aged 15 and over among the labor force aged 15 years and over.

Trained workers are people in the labor force who have been trained and awarded an elementary or higher degree. **Proportion of trained workers** is the percentage of trained workers among the labor force.

Dwelling house is a construction work with three main structures: wall, roof, floor and is used for habitation.

Type of house is defined according to the main construction material of three important components. These

are the pier (the pivot or the load-bearing wall), the roof and the outer walls.

The **Pier** is called **solid** if it is made by one of three main construction materials as follow: reinforced concrete, brick/stone, and steel/iron/durable wood.

The **Roof** is called **solid** if it was made by one of main construction materials as follow: reinforced concrete, tile. In case of corrugated iron with tile patterns, cold corrugated iron, heat-insulated corrugated iron, other corrugated iron with firm supporting structures (iron, wooden frames, etc.) and firmly associated with masonry walls and reinforced concrete poles, the above-mentioned corrugated iron roof is considered a durable material.

The **Outer wall** is called **solid** if it was made by one of three main construction materials as follow: reinforced concrete, brick/stone, and wood/metal.

Temporary house refers to houses having only one among three important components defined as **solid**.

Simple house refers to houses having not any among three important components defined as **solid**.

Hygienic water sources is tap water, buying water (cisterns, tanks), rain water, drill wells, protected dug wells, and protected slot/pore water.

Hygienic toilets are flush or semi-flush toilets.



STT chỉ tiêu	Toàn quốc Entire country	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Vùng 1 Region 1	Vùng 2 Region 2	Vùng 3 Region 3
Quy mô và cơ cấu dân số						
[1]	96 208 984	33 122 548	63 086 436	12 532 866	22 543 607	20 187 293
[2]	48 327 923	16 854 453	31 473 470	6 239 288	11 369 329	10 131 835
[3]	34,4	-	-	18,2	35,1	28,3
[4]	1,14	2,64	0,43	1,26	1,41	0,69
[5]	290	-	-	132	1060	211
[6]	26 870 079	9 531 605	17 338 474	3 196 385	6 631 787	5 525 330
[7]	48,8			36,3	57,4	52,2
[8]	3,7	3,3	3,9	3,4	4,1	4,5
[9]	98,8	99,3	98,5	97,7	99,6	99,2
[10]	69,2	65,6	71,1	74,2	71,5	68,9
[11]	9,1	3,7	12,6	21,5	6,0	7,7
Mức sinh						
[12]	16,3	16,2	16,3	17,5	17,9	17,0
[13]	2,09	1,83	2,26	2,43	2,35	2,32
[14]	11,4	4,9	14,7	28,2	6,8	9,5
[15]	111,5	110,8	111,8	114,2	115,5	109,4
Mức chết						
[16]	14,0	8,2	16,7	20,8	11,0	15,4
[17]	21,0	12,3	25,1	31,5	16,5	23,2
[18]	6,3	5,1	6,9	7,2	6,4	6,8
[19]	73,6	76,2	72,6	71,1	74,8	73,0
Di cư và đô thị hóa						
[20]	22,2			5,2	16,6	4,9
[21]	22,2			23,1	9,1	29,6
[22]	0			-17,8	7,5	-24,7
[23]	2,6	-	-	2,6	3,2	2,3
Giáo dục						
[24]	95,8	98,3	94,3	89,9	98,9	96,2
[25]	17,3	22,4	14,6	14,4	20,4	17,5
[26]	19,2	31,6	12,4	18,1	27,9	18,5
[27]	8,3	5,7	9,5	8,7	3,2	6,7
Lao động và việc làm						
[28]	23,1	39,3	15,6	19,0	31,8	22,7
[29]	33,2	13,0	42,6	60,7	26,9	31,8
[30]	2,05	2,93	1,64	1,20	1,87	2,14
Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư						
[31]	6,9	1,8	9,7	15,6	0,7	2,7
[32]	23,2	24,5	22,5	22,4	25,4	23,9
[33]	11,7	21,8	6,3	4,0	11,5	5,5
[34]	97,4	99,6	96,3	91,5	99,6	97,0
[35]	88,9	98,1	83,9	71,5	97,0	86,2

Vùng 4 Region 4	Vùng 5 Region 5	Vùng 6 Region 6	Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	No.
Size and structure of population						
5 842 681	17 828 907	17 273 630	8 053 663	854 679	530 341	[1]
2 896 108	9 012 436	8 678 927	4 061 744	422 908	264 721	[2]
28,7	62,8	25,1	49,2	15,9	23,3	[3]
1,33	2,37	0,05	2,22	1,65	0,45	[4]
107	757	423	2398	108	79	[5]
1 520 976	5 191 367	4 804 234	2 224 107	190 777	137 802	[6]
28,1	42,8	58,5	50,1	22,2	41,2	[7]
2,9	2,9	3,8	3,3	2,6	3,1	[8]
97,1	99,2	98,2	99,5	93,5	94,5	[9]
70,5	62,8	69,5	69,6	76,2	73,9	[10]
18,1	4,0	9,7	3,9	30,1	27,4	[11]
Fertility						
18,8	15,2	12,7	19,1	18,3	16,7	[12]
2,43	1,56	1,80	2,24	2,47	2,43	[13]
20,6	5,2	8,7	4,4	42,7	34,4	[14]
108,6	111,0	106,9	116,9	108,6	113,1	[15]
Mortality						
23,4	8,1	10,7	9,6	31,8	22,6	[16]
35,5	12,7	15,9	14,4	48,9	34,2	[17]
5,2	4,7	7,0	5,7	7,9	10,7	[18]
70,3	75,7	75,0	75,5	67,9	70,6	[19]
Migration and Urbanization						
11,1	80,3	4,9	43,8	5,2	9,1	[20]
23,2	7,5	44,8	12,4	23,8	37,4	[21]
-12,1	72,8	-39,9	31,4	-18,6	-28,3	[22]
1,5	3,3	1,0	4,0	4,7	3,6	[23]
Education						
91,3	98,1	94,2	99,2	73,5	85,7	[24]
13,5	22,2	11,3	20,7	8,3	14,8	[25]
13,9	20,8	9,7	40,8	15,0	20,9	[26]
13,3	9,5	13,3	2,3	17,5	12,1	[27]
Labor and employment						
16,3	27,5	13,6	44,7	13,7	20,9	[28]
47,6	14,2	35,9	19,5	78,6	76,8	[29]
1,50	2,65	2,42	2,00	1,22	1,02	[30]
Housing and living condition of households						
9,7	1,6	19,2	0,9	42,3	17,1	[31]
20,7	21,0	23,2	25,6	19,8	23,2	[32]
6,0	30,8	5,8	15,8	3,9	4,1	[33]
93,4	99,6	98,2	99,6	86,1	79,1	[34]
76,1	98,3	86,6	98,7	56,7	52,0	[35]

STT chỉ tiêu	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La
Quy mô và cơ cấu dân số						
[1]	313 905	784 811	730 420	598 856	460 196	1 248 415
[2]	153 869	389 665	359 114	295 420	227 099	615 817
[3]	20,7	13,8	23,5	14,4	17,8	13,8
[4]	0,66	0,80	1,73	2,00	2,17	1,49
[5]	65	134	115	63	51	88
[6]	82 835	210 831	175 034	134 273	101 010	289 516
[7]	41,1	39,4	24,2	19,3	15,7	23,0
[8]	3,4	4,1	2,9	2,5	2,3	3,0
[9]	98,6	98,7	97,0	96,5	93,5	95,9
[10]	75,0	74,8	74,8	74,9	76,2	78,1
[11]	26,3	19,8	30,4	39,1	38,5	37,1
Mức sinh						
[12]	13,7	16,3	18,8	21,0	21,2	18,4
[13]	2,14	2,51	2,44	2,72	2,68	2,44
[14]	46,8	26,4	34,7	46,4	42,1	47,9
[15]	104,5	110,3	116,1	104,3	107,1	121,8
Mức chết						
[16]	16,6	17,6	27,2	31,9	39,6	21,6
[17]	24,9	26,5	41,5	49,1	61,9	32,7
[18]	7,8	7,1	5,4	7,0	7,2	6,7
[19]	72,6	72,2	69,2	67,8	65,8	70,9
Di cư và đô thị hóa						
[20]	7,8	8,2	11,0	5,7	14,6	3,7
[21]	48,0	46,3	18,7	18,2	14,1	19,6
[22]	-40,1	-38,2	-7,7	-12,5	0,5	-15,9
[23]	3,2	1,4	2,8	1,6	4,4	1,5
Giáo dục						
[24]	91,7	94,3	82,1	73,1	64,4	78,9
[25]	12,4	18,4	10,9	7,5	5,9	10,6
[26]	19,1	16,2	16,6	16,3	14,4	13,9
[27]	6,9	5,7	11,9	14,7	17,0	12,2
Lao động và việc làm						
[28]	18,7	18,3	19,7	16,1	15,7	14,2
[29]	71,0	66,6	66,1	49,9	70,1	78,0
[30]	1,85	1,04	1,35	0,84	0,70	0,93
Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư						
[31]	28,4	25,2	19,6	22,2	23,7	24,1
[32]	23,8	22,9	22,9	16,4	17,3	17,6
[33]	2,4	1,9	4,0	3,2	4,9	1,4
[34]	85,0	90,1	90,7	80,4	83,6	87,1
[35]	58,5	71,6	80,4	48,1	54,3	58,7

Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	No.
Size and structure of population						
821 030	854 131	1 286 751	781 655	1 320 324	1 803 950	[1]
408 053	427 208	657 554	382 245	648 802	898 798	[2]
19,8	15,7	31,9	20,4	64,1	11,4	[3]
1,03	0,84	1,36	0,65	1,42	1,49	[4]
119	186	365	94	214	463	[5]
214 184	220 630	359 236	198 805	368 727	478 834	[6]
36,1	42,4	48,8	42,5	47,9	45,4	[7]
3,9	3,4	3,7	3,5	3,4	3,1	[8]
98,0	99,4	99,5	98,8	99,0	100,0	[9]
74,4	74,3	71,1	72,1	71,6	73,6	[10]
26,5	16,7	7,2	15,2	9,9	8,2	[11]
Fertility						
18,8	15,3	17,6	14,1	16,2	17,2	[12]
2,74	2,34	2,14	2,13	2,24	2,31	[13]
32,1	20,5	9,7	17,4	10,6	10,5	[14]
101,3	121,8	115,0	118,7	106,1	126,3	[15]
Mortality						
25,5	16,5	13,9	17,3	14,3	14,5	[16]
38,7	24,8	20,9	26,0	21,4	21,8	[17]
7,0	7,8	6,9	8,9	5,5	6,3	[18]
69,7	72,7	73,6	72,3	73,5	73,4	[19]
Migration and Urbanization						
8,1	8,1	34,6	6,7	12,0	12,3	[20]
30,6	35,0	24,6	43,4	19,0	27,6	[21]
-22,6	-26,8	10,0	-36,7	-7,1	-15,4	[22]
1,5	1,3	3,6	1,3	3,5	3,4	[23]
Education						
88,5	96,3	98,2	95,4	97,0	98,7	[24]
10,8	18,2	20,5	14,3	24,1	20,7	[25]
18,1	16,0	21,8	19,1	27,2	14,2	[26]
9,4	4,9	3,0	4,9	4,0	3,6	[27]
Labor and employment						
16,8	19,2	27,1	18,2	36,6	19,0	[28]
66,1	56,1	38,7	71,3	35,4	48,4	[29]
1,30	1,32	1,27	1,88	2,83	1,18	[30]
Housing and living condition of households						
29,7	9,4	4,2	9,9	1,4	2,5	[31]
22,5	19,0	25,3	21,9	25,4	25,8	[32]
1,9	2,0	8,7	2,5	5,9	4,9	[33]
90,4	93,9	97,0	90,2	97,5	98,3	[34]
77,2	75,0	81,6	58,3	93,0	84,0	[35]

STT chỉ tiêu	Phú Thọ	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên
Quy mô và cơ cấu dân số						
[1]	1 463 726	1 151 154	1 368 840	1 892 254	2 028 514	1 252 731
[2]	736 817	577 533	692 780	952 210	1 020 747	625 914
[3]	18,1	25,6	27,5	25,2	45,6	12,2
[4]	1,06	1,41	2,90	1,04	0,99	1,05
[5]	414	932	1664	1134	1299	1347
[6]	402 618	308 251	424 623	585 432	599 156	377 582
[7]	53,0	43,9	45,6	64,4	61,8	59,3
[8]	4,4	3,7	3,1	4,6	4,3	4,6
[9]	99,7	99,9	99,8	99,9	99,5	99,8
[10]	73,0	74,3	71,5	73,3	71,3	73,3
[11]	11,6	9,8	6,8	6,0	5,2	8,5
Mức sinh						
[12]	17,2	17,2	24,8	17,4	15,9	17,1
[13]	2,57	2,39	2,53	2,48	2,20	2,40
[14]	14,0	10,6	8,5	7,4	6,2	8,7
[15]	108,6	119,8	111,5	115,2	117,3	123,6
Mức chết						
[16]	14,2	12,2	12,2	11,1	11,4	11,6
[17]	21,4	18,3	18,2	16,5	17,0	17,3
[18]	7,4	5,9	5,6	6,6	7,3	6,3
[19]	73,5	74,3	74,3	74,8	74,7	74,6
Di cư và đô thị hóa						
[20]	6,5	12,3	106,8	12,4	13,3	22,6
[21]	28,4	23,8	21,5	23,7	13,5	25,0
[22]	-21,9	-11,5	85,3	-11,2	-0,2	-2,3
[23]	2,4	2,7	4,5	3,9	0,9	1,2
Giáo dục						
[24]	98,5	98,7	98,8	99,0	99,0	98,9
[25]	12,0	21,6	24,5	22,1	27,6	23,2
[26]	27,3	20,9	21,1	17,3	22,9	17,1
[27]	4,5	2,9	3,5	3,3	2,6	3,6
Lao động và việc làm						
[28]	22,7	25,0	25,4	22,6	31,1	22,3
[29]	49,3	34,2	19,2	30,6	24,8	28,2
[30]	1,14	1,47	1,68	1,98	3,02	1,13
Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư						
[31]	7,1	1,1	0,6	0,2	1,0	0,1
[32]	26,2	28,6	29,6	26,4	22,5	25,6
[33]	4,9	7,0	27,0	7,2	7,6	10,7
[34]	95,7	98,4	99,9	100,0	99,9	100,0
[35]	83,2	90,2	98,0	96,1	97,7	98,4

Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	No.
Size and structure of population						
1 860 447	852 800	1 780 393	982 487	3 640 128	3 327 791	[1]
955 039	433 049	908 358	493 153	1 824 127	1 654 890	[2]
10,6	16,7	18,2	21,0	14,9	14,7	[3]
0,43	0,84	-0,26	0,89	0,68	1,33	[4]
1173	989	1067	708	328	202	[5]
606 947	269 692	570 901	296 369	979 951	848 977	[6]
83,6	66,0	73,5	60,3	57,4	46,5	[7]
5,8	5,0	4,9	5,2	4,8	3,9	[8]
99,9	99,7	99,8	99,7	99,5	99,3	[9]
71,9	72,0	74,0	72,6	72,4	69,7	[10]
6,5	9,0	9,3	7,6	9,4	8,5	[11]
Fertility						
15,2	16,1	16,5	16,9	18,0	20,8	[12]
2,43	2,44	2,74	2,46	2,54	2,75	[13]
6,8	8,4	8,7	8,5	12,1	10,0	[14]
108,4	125,3	113,8	113,8	114,9	110,5	[15]
Mortality						
9,7	11,4	11,9	13,6	14,6	15,9	[16]
14,5	17,0	17,7	20,3	22,0	23,9	[17]
7,5	6,8	7,8	7,1	7,8	7,0	[18]
75,4	74,7	74,5	73,8	73,3	72,9	[19]
Migration and Urbanization						
8,4	16,5	8,1	13,0	5,3	4,9	[20]
35,3	33,5	46,3	32,3	42,7	35,2	[21]
-26,9	-17,0	-38,2	-19,2	-37,4	-30,2	[22]
1,3	6,5	0,1	2,5	4,3	2,7	[23]
Education						
99,0	98,6	98,7	98,6	97,3	97,4	[24]
12,6	16,5	12,8	15,8	20,1	24,7	[25]
22,5	17,7	18,3	24,1	18,0	17,0	[26]
3,3	4,6	5,3	4,3	5,2	5,8	[27]
Labor and employment						
21,1	24,6	20,3	27,0	20,9	20,6	[28]
33,9	33,3	34,0	34,9	22,7	50,0	[29]
1,63	1,42	1,26	1,28	1,35	1,67	[30]
Housing and living condition of households						
0,7	0,1	0,2	0,5	3,3	3,2	[31]
23,8	24,2	24,5	24,5	22,8	22,2	[32]
7,6	8,2	5,1	9,8	3,6	3,1	[33]
100,0	99,9	100,0	99,5	97,6	95,7	[34]
96,5	93,9	98,3	94,6	85,1	73,6	[35]

STT chỉ tiêu	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam
Quy mô và cơ cấu dân số						
[1]	1 288 866	895 430	632 375	1 128 620	1 134 310	1 495 812
[2]	648 157	446 134	318 882	570 132	575 328	760 226
[3]	19,5	21,0	30,9	49,5	87,2	25,4
[4]	0,49	0,58	0,55	0,37	2,45	0,50
[5]	215	112	137	230	883	141
[6]	378 648	244 277	168 495	305 905	300 501	422 950
[7]	60,0	48,1	50,2	56,1	42,1	60,1
[8]	4,8	3,9	5,0	4,9	3,6	5,4
[9]	99,2	99,5	98,8	98,9	99,0	99,2
[10]	70,1	68,5	70,1	64,8	62,9	68,1
[11]	5,0	7,2	11,6	3,5	1,9	6,7
Mức sinh						
[12]	17,9	17,5	15,7	17,8	17,7	16,2
[13]	2,83	2,43	2,45	2,34	1,88	2,27
[14]	6,0	7,1	12,8	5,3	3,6	10,6
[15]	115,2	101,1	101,5	101,1	107,9	105,8
Mức chết						
[16]	16,2	16,0	30,2	18,9	8,4	15,7
[17]	24,3	25,1	46,3	28,5	12,6	23,6
[18]	7,7	6,5	7,2	6,7	5,0	7,1
[19]	72,8	72,1	68,3	71,8	76,1	72,9
Di cư và đô thị hóa						
[20]	12,7	9,3	11,3	15,3	83,4	8,2
[21]	40,6	36,7	47,6	37,1	15,0	38,4
[22]	-27,8	-27,4	-36,2	-21,8	68,4	-30,2
[23]	3,2	3,9	1,8	3,6	2,5	3,6
Giáo dục						
[24]	98,5	97,7	93,4	94,0	98,7	96,2
[25]	20,0	15,9	13,9	16,9	27,2	13,4
[26]	20,1	21,1	20,2	18,5	33,9	19,7
[27]	3,2	5,3	6,6	7,8	3,3	5,6
Lao động và việc làm						
[28]	25,4	24,7	25,0	24,9	42,0	22,6
[29]	5,7	42,6	44,1	7,1	9,4	38,6
[30]	2,02	2,27	2,54	3,35	3,91	2,33
Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư						
[31]	1,9	4,5	5,5	1,8	0,5	3,2
[32]	26,2	25,8	23,1	23,4	26,9	25,9
[33]	3,3	5,1	3,5	9,6	21,3	4,2
[34]	97,8	95,1	93,8	99,1	100,0	94,8
[35]	75,5	80,9	84,2	95,9	99,9	92,4

Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	No.
Size and structure of population						
1 231 697	1 486 918	872 964	1 231 107	590 467	1 230 808	[1]
619 783	754 831	433 886	618 594	294 441	612 424	[2]
16,3	31,9	28,7	42,2	35,8	38,1	[3]
0,12	0,00	0,12	0,62	0,44	0,53	[4]
239	245	174	240	176	155	[5]
358 015	434 379	260 436	332 697	161 013	329 086	[6]
61,0	60,1	49,4	48,7	35,3	41,1	[7]
4,7	5,1	4,6	4,4	3,6	4,0	[8]
99,0	99,5	98,8	99,1	98,1	98,7	[9]
70,2	69,3	71,0	65,2	67,0	66,3	[10]
10,8	7,3	12,8	8,1	14,0	7,9	[11]
Fertility						
15,0	14,5	13,9	13,6	15,5	14,6	[12]
2,13	2,20	2,11	1,77	2,09	1,91	[13]
10,8	7,5	9,5	10,3	15,4	10,5	[14]
106,2	108,5	111,0	111,0	107,2	112,0	[15]
Mortality						
16,9	14,3	14,3	13,3	15,5	11,8	[16]
25,4	21,4	21,5	19,9	23,3	17,7	[17]
6,4	7,1	6,5	5,9	6,4	5,8	[18]
72,5	73,5	73,5	73,9	73,0	74,5	[19]
Migration and Urbanization						
6,5	7,0	5,7	9,7	6,4	7,1	[20]
48,0	41,7	37,2	19,4	38,4	27,8	[21]
-41,5	-34,8	-31,6	-9,7	-31,9	-20,7	[22]
1,2	1,4	2,9	1,2	0,4	0,2	[23]
Education						
93,3	97,2	94,7	96,2	87,9	94,6	[24]
12,4	12,2	11,6	16,9	9,6	7,8	[25]
17,6	15,1	14,2	18,2	13,1	14,1	[26]
7,2	6,3	8,6	8,5	15,5	12,7	[27]
Labor and employment						
21,8	19,8	17,7	26,1	18,7	16,2	[28]
50,0	23,3	44,2	30,6	29,9	38,8	[29]
2,00	2,06	1,43	3,10	3,19	2,28	[30]
Housing and living condition of households						
2,3	1,0	2,0	2,3	3,1	3,4	[31]
26,0	25,3	24,4	22,2	19,4	22,6	[32]
5,0	5,7	5,6	5,7	5,9	4,0	[33]
94,9	98,1	97,5	97,9	99,1	97,7	[34]
87,6	90,6	84,5	93,8	90,6	94,3	[35]

STT chỉ tiêu	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước
Quy mô và cơ cấu dân số						
[1]	540 438	1 513 847	1 869 322	622 168	1 296 906	994 679
[2]	268 819	755 258	926 744	301 455	643 832	493 206
[3]	32,0	29,0	24,7	15,2	39,2	23,7
[4]	2,28	1,72	0,75	2,40	0,88	1,30
[5]	56	98	143	96	133	145
[6]	137 699	374 512	487 951	162 061	358 753	273 399
[7]	20,8	24,1	32,3	19,8	35,9	32,2
[8]	2,7	2,6	3,2	2,7	3,0	3,3
[9]	98,3	96,0	96,8	96,9	98,6	97,4
[10]	70,0	72,1	70,2	72,3	68,6	69,0
[11]	19,5	27,1	14,3	18,3	11,3	13,8
Mức sinh						
[12]	21,9	19,8	18,1	20,0	16,7	17,6
[13]	2,74	2,49	2,37	2,68	2,20	2,27
[14]	22,0	26,4	19,2	20,2	14,2	14,2
[15]	98,1	106,2	110,0	108,4	115,8	112,7
Mức chết						
[16]	36,0	24,8	22,7	24,3	15,4	13,3
[17]	55,8	37,8	34,4	37,0	23,2	19,9
[18]	5,5	5,5	5,1	4,9	5,1	4,7
[19]	66,7	69,9	70,6	70,0	73,0	73,9
Di cư và đô thị hóa						
[20]	13,5	9,4	9,9	32,4	18,9	24,8
[21]	20,7	21,4	30,8	28,0	28,0	33,5
[22]	-7,2	-11,9	-20,9	4,4	-9,1	-8,7
[23]	1,8	1,9	1,1	2,7	1,2	4,9
Giáo dục						
[24]	90,0	85,9	92,6	92,7	95,2	93,8
[25]	11,8	9,5	14,3	12,4	18,0	10,9
[26]	15,4	13,2	14,3	13,2	13,8	12,7
[27]	14,9	19,1	10,7	11,7	9,5	13,0
Lao động và việc làm						
[28]	17,6	14,7	17,1	14,3	17,4	16,3
[29]	47,9	50,5	44,1	75,1	36,5	36,8
[30]	1,82	1,61	1,85	1,23	0,88	2,61
Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư						
[31]	10,0	9,6	9,3	16,6	6,9	8,7
[32]	18,3	19,5	20,4	20,1	23,9	24,4
[33]	6,9	4,2	4,4	6,4	9,6	8,3
[34]	89,6	92,4	93,6	91,6	96,2	95,0
[35]	64,9	66,7	76,3	75,7	90,2	88,4

Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh	Long An	No.
Size and structure of population						
1 169 165	2 426 561	3 097 107	1 148 313	8 993 082	1 688 547	[1]
584 985	1 206 555	1 543 765	572 085	4 611 840	846 473	[2]
17,7	79,9	32,9	58,4	79,2	16,1	[3]
0,92	4,93	2,20	1,42	2,28	1,62	[4]
289	901	528	580	4363	376	[5]
334 827	832 087	871 133	321 007	2 558 914	478 494	[6]
52,5	27,6	38,0	42,9	49,4	57,7	[7]
3,7	1,7	3,3	3,3	2,8	3,6	[8]
98,1	99,1	99,4	98,8	99,7	99,2	[9]
65,2	67,0	66,1	67,1	59,3	68,8	[10]
9,8	5,5	4,2	5,7	2,2	7,3	[11]
Fertility						
11,6	17,6	17,1	14,8	14,1	13,9	[12]
1,53	1,54	1,90	1,87	1,39	1,80	[13]
9,7	8,4	5,2	5,5	2,4	6,0	[14]
106,2	106,7	105,4	121,1	114,1	119,8	[15]
Mortality						
11,1	8,5	7,2	7,7	7,3	9,0	[16]
16,6	14,1	10,9	11,6	11,0	13,5	[17]
7,4	3,4	4,8	5,0	4,7	5,9	[18]
74,8	74,7	76,7	76,4	76,6	75,8	[19]
Migration and Urbanization						
14,6	217,2	66,4	38,2	91,4	47,7	[20]
22,3	16,8	22,9	29,0	15,5	30,2	[21]
-7,6	200,4	43,5	9,2	75,9	17,5	[22]
2,2	14,8	2,1	3,0	1,8	0,8	[23]
Education						
94,9	98,0	97,9	97,5	99,0	96,7	[24]
10,0	10,0	23,3	17,0	28,5	13,0	[25]
10,3	23,2	13,2	20,7	24,8	9,6	[26]
13,7	16,3	8,6	8,2	7,1	12,2	[27]
Labor and employment						
15,2	18,4	20,9	28,4	36,1	16,2	[28]
31,4	10,0	21,5	20,1	6,9	25,9	[29]
1,45	2,11	2,84	2,37	2,97	2,32	[30]
Housing and living condition of households						
6,4	0,3	1,4	1,7	0,7	9,0	[31]
27,0	18,1	23,6	25,6	19,2	27,3	[32]
6,5	56,5	22,5	15,6	32,8	11,3	[33]
99,8	99,9	99,4	99,7	100,0	99,7	[34]
95,3	99,1	98,7	99,0	99,3	92,5	[35]

STT chỉ tiêu	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang
Quy mô và cơ cấu dân số						
[1]	1 764 185	1 288 463	1 009 168	1 022 791	1 599 504	1 908 352
[2]	898 364	657 971	512 310	518 913	800 274	960 782
[3]	14,0	9,8	17,2	16,6	19,1	31,6
[4]	0,54	0,26	0,06	-0,02	-0,41	-1,16
[5]	703	538	428	670	473	540
[6]	501 766	402 860	284 675	298 391	446 228	525 656
[7]	66,2	77,8	58,4	72,4	59,0	52,0
[8]	3,9	5,0	4,3	3,8	3,9	3,4
[9]	99,3	99,2	98,6	99,5	98,9	97,3
[10]	68,9	70,0	70,2	69,6	70,1	69,6
[11]	8,2	6,8	10,2	7,2	9,6	14,3
Mức sinh						
[12]	12,6	11,7	13,4	11,6	11,9	11,9
[13]	1,82	1,86	1,96	1,81	1,78	1,85
[14]	6,9	8,5	8,6	6,7	7,4	10,1
[15]	96,9	109,7	105,8	112,7	112,2	113,2
Mức chết						
[16]	8,6	9,2	11,6	9,6	11,2	13,6
[17]	13,0	13,8	17,3	14,4	16,8	20,4
[18]	7,8	8,2	7,4	7,4	6,9	9,7
[19]	76,0	75,7	74,6	75,5	74,7	73,7
Di cư và đô thị hóa						
[20]	13,7	12,7	8,6	16,3	7,9	5,8
[21]	38,5	48,1	53,0	54,6	64,0	77,9
[22]	-24,8	-35,4	-44,4	-38,3	-56,1	-72,1
[23]	0,8	0,2	1,2	0,8	0,3	-0,1
Giáo dục						
[24]	95,9	95,2	89,5	95,8	93,8	91,6
[25]	10,9	10,7	11,0	14,3	11,2	9,3
[26]	9,6	9,5	8,7	11,4	8,6	8,9
[27]	12,2	9,6	12,3	7,6	12,2	12,4
Lao động và việc làm						
[28]	12,9	11,9	12,6	15,6	12,9	13,9
[29]	45,9	22,7	48,4	50,4	35,7	22,7
[30]	1,60	1,01	2,53	1,97	3,27	1,88
Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư						
[31]	9,9	14,0	21,6	10,8	23,6	22,0
[32]	28,4	28,2	23,5	24,7	21,9	20,1
[33]	5,0	4,5	3,6	6,3	3,5	3,1
[34]	99,9	95,7	99,7	95,2	93,8	97,1
[35]	90,6	84,8	76,8	85,1	91,1	95,5

Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	No.
Size and structure of population						
1 723 067	1 235 171	733 017	1 199 653	907 236	1 194 476	[1]
849 831	622 628	366 811	601 731	453 264	589 575	[2]
28,3	69,7	25,4	32,4	27,7	22,7	[3]
0,20	0,39	-0,33	-0,75	0,58	-0,10	[4]
271	858	452	362	340	229	[5]
456 773	359 375	201 970	319 732	223 024	305 290	[6]
45,9	59,7	59,4	57,0	55,6	51,0	[7]
3,2	3,7	3,7	4,1	3,1	3,7	[8]
95,7	99,9	99,5	96,2	96,9	97,5	[9]
69,3	64,4	71,4	71,0	69,5	71,9	[10]
11,4	5,4	11,3	12,1	11,0	12,4	[11]
Fertility						
13,9	13,5	12,4	11,8	12,8	12,9	[12]
1,85	1,66	1,83	1,79	1,61	1,80	[13]
10,8	6,0	8,0	10,1	9,2	13,7	[14]
97,7	99,7	102,6	109,9	109,1	102,5	[15]
Mortality						
11,9	8,8	9,5	12,4	11,5	10,6	[16]
17,8	13,2	14,2	18,6	17,2	15,9	[17]
6,7	5,9	6,1	6,0	6,2	5,4	[18]
74,5	75,9	75,5	74,2	74,6	75,0	[19]
Migration and Urbanization						
14,0	44,9	11,7	5,8	7,0	6,4	[20]
56,7	36,0	72,9	80,8	59,2	69,0	[21]
-42,7	9,0	-61,2	-75,0	-52,2	-62,7	[22]
0,7	0,9	2,3	4,4	1,2	1,0	[23]
Education						
93,4	96,5	94,4	89,3	95,1	96,6	[24]
10,0	18,8	9,8	9,3	8,3	9,0	[25]
8,9	16,7	8,2	7,4	9,7	9,2	[26]
17,2	11,4	12,6	15,7	20,5	16,6	[27]
Labor and employment						
11,9	24,8	11,1	11,8	10,3	12,0	[28]
29,9	15,8	52,7	33,9	23,5	73,6	[29]
2,90	3,63	2,45	2,54	3,58	2,78	[30]
Housing and living condition of households						
30,7	10,6	21,0	24,4	23,8	34,8	[31]
19,8	22,2	23,5	20,2	18,9	21,1	[32]
6,9	15,1	3,3	2,1	3,8	4,0	[33]
99,3	99,9	97,9	99,5	99,8	100,0	[34]
74,7	94,4	78,0	80,1	83,7	85,0	[35]



